TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và tiêu thụ

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**75**		**41.040.000**	**10**	**5.506.000**			**114.000**		**46.660.000**	**1.692.300**	**317.400**	**211.700**	**466.600**	**165.000**			**242.233**	**3.095.233**	**43.564.767**	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	8.616.000	25	A	15.200.000	3	1.845.000			114.000		17.159.000	689.300	129.300	86.200	171.600	55.000			165.828	1.297.228	15.861.772	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	6.545.000	25	A	12.920.000	3	1.569.000					14.489.000	523.700	98.200	65.500	144.900	55.000				887.300	13.601.700	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	5.990.000	25	A	12.920.000	4	2.092.000					15.012.000	479.300	89.900	60.000	150.100	55.000			76.405	910.705	14.101.295	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**175**		**60.192.000**	**24**	**8.384.000**			**118.372**		**68.694.372**	**3.174.400**	**595.400**	**397.200**	**686.800**	**385.000**				**5.238.800**	**63.455.572**	
4	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.493.000	25	A	9.129.378	4	1.352.000					10.481.378	439.500	82.400	55.000	104.800	55.000				736.700	9.744.678	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	Chuyên viên	5.411.000	25	A	9.129.378	4	1.624.000					10.753.378	432.900	81.200	54.200	107.500	55.000				730.800	10.022.578	
6	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.154.000	25	A	9.129.378	3	1.014.000					10.143.378	412.400	77.400	51.600	101.400	55.000				697.800	9.445.578	
7	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.578.000	25	A	7.891.496	2	676.000			59.186		8.626.682	526.300	98.700	65.800	86.300	55.000				832.100	7.794.582	
8	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	Chuyên viên	5.231.000	25	A	7.891.496	4	1.352.000					9.243.496	418.500	78.500	52.400	92.400	55.000				696.800	8.546.696	
9	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.578.000	25	A	9.129.378	4	1.352.000					10.481.378	526.300	98.700	65.800	104.800	55.000				850.600	9.630.778	
10	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.231.000	25	A	7.891.496	3	1.014.000			59.186		8.964.682	418.500	78.500	52.400	89.600	55.000				694.000	8.270.682	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**1.165**		**327.752.851**	**72**	**16.344.000**	**63**	**12.643.923**	**893.276**	**5.100.000**	**362.734.050**	**20.974.200**	**3.933.800**	**2.624.400**	**3.626.700**	**2.750.000**	**200.000**	**290.667**		**34.399.767**	**328.334.283**	
11	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	CN KCS ngoài lò	5.186.000	25	A	6.160.495	1	227.000			46.204		6.433.699	414.900	77.800	51.900	64.300	55.000				663.900	5.769.799	
12	HL-06795	Ngô Văn Tú	CN KCS ngoài lò	4.480.000	25	A	6.160.495	2	454.000					6.614.495	358.500	67.300	44.900	66.100	55.000				591.800	6.022.695	
13	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	4.939.000	25	A	6.160.495	4	908.000			46.204		7.114.699	395.200	74.100	49.400	71.100	55.000				644.800	6.469.899	
14	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.186.000	22	A	5.421.236	4	908.000	3	598.385	46.204		6.973.825	414.900	77.800	51.900	69.700	55.000				669.300	6.304.525	
15	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	4.939.000	25	A	6.160.495	2	454.000			46.204		6.660.699	395.200	74.100	49.400	66.600	55.000				640.300	6.020.399	
16	HL-06504	Kiều Đức Sơn	CN KCS ngoài lò	4.704.000	25	A	6.160.495	4	908.000					7.068.495	376.400	70.600	47.100	70.700	55.000		290.667		910.467	6.158.028	
17	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	CN KCS ngoài lò	4.939.000	25	A	6.160.495	2	454.000			46.204		6.660.699	395.200	74.100	49.400	66.600	55.000				640.300	6.020.399	
18	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	4.939.000	25	A	6.160.495	2	454.000			46.204		6.660.699	395.200	74.100	49.400	66.600	55.000				640.300	6.020.399	
19	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.186.000	25	A	6.160.495	2	454.000					6.614.495	414.900	77.800	51.900	66.100	55.000				665.700	5.948.795	
20	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	25	A	6.160.495	4	908.000					7.068.495	435.700	81.700	54.500	70.700	55.000				697.600	6.370.895	
21	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	25	A	6.160.495	2	454.000					6.614.495	435.700	81.700	54.500	66.100	55.000				693.000	5.921.495	
22	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	CN KCS ngoài lò	5.445.000	25	A	6.160.495	4	908.000					7.068.495	435.700	81.700	54.500	70.700	55.000				697.600	6.370.895	
23	HL-04940	Lê Duy Hạ	CN KCS ngoài lò	5.834.000	25	A	6.160.495	1	227.000					6.387.495	466.800	87.600	58.400	63.900	55.000				731.700	5.655.795	
24	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	25	A	6.160.495	4	908.000					7.068.495	435.700	81.700	54.500	70.700	55.000				697.600	6.370.895	
25	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.445.000	25	A	6.160.495	4	908.000					7.068.495	435.700	81.700	54.500	70.700	55.000				697.600	6.370.895	
26	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.445.000	25	A	6.160.495	4	908.000			46.204		7.114.699	435.700	81.700	54.500	71.100	55.000				698.000	6.416.699	
27	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.445.000	25	A	6.160.495					46.204		6.206.699	435.700	81.700	54.500	62.100	55.000				689.000	5.517.699	
28	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.186.000	25	A	6.160.495	4	908.000			46.204		7.114.699	414.900	77.800	51.900	71.100	55.000				670.700	6.443.999	
29	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.186.000	12	A	2.957.038					30.802		2.987.840	414.900	77.800	51.900	29.900	55.000	200.000			829.500	2.158.340	
30	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.186.000	19	A	4.681.976	2	454.000	6	1.196.769	46.204		6.378.949	414.900	77.800	51.900	63.800	55.000				663.400	5.715.549	
31	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	4.939.000	25	A	6.160.495	4	908.000			46.204		7.114.699	395.200	74.100	49.400	71.100	55.000				644.800	6.469.899	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
32	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.186.000	25	A	6.160.495	1	227.000			46.204		6.433.699	414.900	77.800	51.900	64.300	55.000				663.900	5.769.799	
33	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	5.445.000	25	A	6.160.495	2	454.000			46.204		6.660.699	435.700	81.700	54.500	66.600	55.000				693.500	5.967.199	
34	HL-04287	Trần Thị Thương	CN KCS ngoài lò	5.186.000	25	A	6.160.495	1	227.000			46.204		6.433.699	414.900	77.800	51.900	64.300	55.000				663.900	5.769.799	
35	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	4.939.000	20	A	4.928.396							4.928.396	395.200	74.100	49.400	49.300	55.000				623.000	4.305.396	
36	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.445.000	20	A	4.928.396	1	227.000	5	1.047.115	46.204		6.248.715	435.700	81.700	54.500	62.500	55.000				689.400	5.559.315	
37	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	25	A	6.160.495	1	227.000			46.204		6.433.699	435.700	81.700	54.500	64.300	55.000				691.200	5.742.499	
38	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.186.000	19	A	4.681.976	1	227.000	6	1.196.769	46.204		6.151.949	414.900	77.800	51.900	61.500	55.000				661.100	5.490.849	
39	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	5.141.000	25	A	6.160.495	3	681.000			46.204		6.887.699	411.300	77.200	51.500	68.900	55.000				663.900	6.223.799	
40	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.141.000	25	A	6.160.495	4	908.000					7.068.495	411.300	77.200	51.500	70.700	55.000				665.700	6.402.795	
41	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cân	5.141.000	15	A	3.696.297	2	454.000	10	1.977.308	30.802		6.158.407	411.300	77.200	51.500	61.600	55.000				656.600	5.501.807	
42	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.493.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	439.500	82.400	55.000	87.800	55.000				719.700	8.062.358	
43	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.231.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	418.500	78.500	52.400	87.800	55.000				692.200	8.089.858	
44	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	KCS hầm lò	5.231.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	418.500	78.500	52.400	87.800	55.000				692.200	8.089.858	
45	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.231.000	15	A	5.089.235			9	1.810.731		150.000	7.049.966	418.500	78.500	52.400	70.500	55.000				674.900	6.375.066	
46	HL-02396	Dương Viết Tuyến	KCS hầm lò	5.231.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	418.500	78.500	52.400	87.800	55.000				692.200	8.089.858	
47	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.982.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	398.600	74.800	49.900	87.800	55.000				666.100	8.115.958	
48	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.231.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	418.500	78.500	52.400	87.800	55.000				692.200	8.089.858	
49	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	6.152.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	492.200	92.300	61.600	87.800	55.000				788.900	7.993.158	
50	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	KCS hầm lò	5.231.000	19	A	6.446.364			6	1.207.154		150.000	7.803.518	418.500	78.500	52.400	78.000	55.000				682.400	7.121.118	
51	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.982.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	398.600	74.800	49.900	87.800	55.000				666.100	8.115.958	
52	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	6.152.000	16	A	5.428.517			6	1.419.692		150.000	6.998.209	492.200	92.300	61.600	70.000	55.000				771.100	6.227.109	
53	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	KCS hầm lò	5.231.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	418.500	78.500	52.400	87.800	55.000				692.200	8.089.858	
54	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	4.745.000	13	A	4.410.670			12	2.190.000		150.000	6.750.670	379.700	71.200	47.500	67.500	55.000				620.900	6.129.770	
55	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.231.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	418.500	78.500	52.400	87.800	55.000				692.200	8.089.858	
56	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	KCS hầm lò	6.152.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	492.200	92.300	61.600	87.800	55.000				788.900	7.993.158	
57	HL-05193	Bùi Đình Vinh	KCS hầm lò	4.982.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	398.600	74.800	49.900	87.800	55.000				666.100	8.115.958	
58	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	KCS hầm lò	5.493.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	439.500	82.400	55.000	87.800	55.000				719.700	8.062.358	
59	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	KCS hầm lò	4.982.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	398.600	74.800	49.900	87.800	55.000				666.100	8.115.958	
60	HL-06118	Đào Hải Đạo	KCS hầm lò	4.982.000	25	A	8.482.058						300.000	8.782.058	398.600	74.800	49.900	87.800	55.000				666.100	8.115.958	
Tổng cộng					**1.415**		**428.984.851**	**106**	**30.234.000**	**63**	**12.643.923**	**1.125.648**	**5.100.000**	**478.088.422**	**25.840.900**	**4.846.600**	**3.233.300**	**4.780.100**	**3.300.000**	**200.000**	**290.667**	**242.233**	**42.733.800**	**435.354.622**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng